

NGƯỜI CÓ QUYỀN LỢI, NGHĨA VỤ LIÊN QUAN TRONG BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ 2004

Nguyễn Thái Phúc*

Quá trình giải quyết vụ án dân sự trong Tổ tụng Dân sự (TTDS) luôn có sự tham gia của hai bên tranh chấp: bên nguyên đơn và bị đơn. Tuy nhiên trong một số trường hợp việc giải quyết tranh chấp của các bên có thể đụng chạm đến lợi ích hợp pháp của một loại chủ thể – vừa không phải là nguyên đơn vừa không phải là bị đơn. Lợi ích của chủ thể này cũng cần được pháp luật bảo vệ. Đây chính là lý do tồn tại các quy định trong pháp luật TTDS về sự tham gia của chủ thể tương đối đặc biệt này vào vụ kiện giữa nguyên đơn và bị đơn. Trong pháp luật TTDS của các nước khác nhau thì tên gọi của chủ thể này có khác nhau. Bộ luật Tổ tụng Dân sự (BLTTDS) của Liên bang Nga gọi chủ thể này là người thứ ba vì trong vụ kiện đã có hai bên tranh chấp: bên nguyên đơn và bên bị đơn¹. Trong BLTTDS của nước Cộng hòa Pháp thuật ngữ “người thứ ba” đồng nghĩa với thuật ngữ Dự sự². Bộ luật này đã có ảnh hưởng rất nhiều đến Bộ luật Dân sự và Thương sự tố tụng 1972 của chính quyền Việt Nam Cộng hòa nhưng nếu so sánh thì phần quy định về Dự sự trong Bộ luật Dân sự và Thương sự 1972 nghèo nàn hơn rất nhiều so với các quy định tương tự trong BLTTDS của Cộng hòa Pháp 1806³. Thuật ngữ “người đệ tam” trong các quy định của pháp luật Tổ tụng Dân sự (TTDS) của nước ta trước đây đã bị thay thế bằng thuật ngữ “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan” (NCQLNVLQ) trong Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự 1989 (PLTTGQCVADS), Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế 1994 (PLTTGQC

VAKT) và sau nay là BLTTDS 2004. Chế định NCQLNVLQ là một chế định lâu đời của TTDS nhưng việc nghiên cứu, nhận thức về chế định này ở nước ta chưa được nhiều. Điều này đã phản ánh đậm nét trong các hạn chế của pháp luật thực định. Pháp luật là sự phản ánh kết quả nhận thức của chúng ta về sự vật và hiện tượng. Nhận thức của chúng ta về chế định NCQLNVLQ không đầy đủ thì đương nhiên các quy định của pháp luật về vấn đề này cũng không rõ ràng. Kết quả cuối cùng là sự lúng túng, không nhất quán trong thực tiễn xét xử của Tòa án (TA).

Nếu phân tích các quy định của luật thực định mà cụ thể là PLTTGQCVADS 1989, PLTTGQCVAKT 1994, BLTTDS 2004 chúng ta có thể có những nhận xét sau đây:

1. Các văn bản này thừa nhận sự tham gia của NCQLNVLQ vào quá trình giải quyết các tranh chấp dân sự, kinh tế mà sau này BLTTDS 2004 gọi chung là quá trình giải quyết các vụ án dân sự. Tuy nhiên thế nào là NCQLNVLQ và vì sao chủ thể này lại xuất hiện trong quá trình giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thì luật không quy định. K.4 Đ. 56 BLTTDS 2004 chỉ nói về hình thức tham gia của NCQLNVLQ vào vụ kiện chứ không định nghĩa và giải thích lý do của sự tham gia đó.

2. NCQLNVLQ được thừa nhận là đương sự trong vụ kiện. Khái niệm Đương sự bao gồm nguyên đơn, bị đơn và NCQLNVLQ. Các đương sự có các quyền và nghĩa vụ ngang nhau khi tham gia tố tụng. Điều này có nghĩa là NCQLNVLQ có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng như nguyên đơn và bị đơn. Quan điểm này là nhất quán trong các văn bản pháp luật nói trên. Ở góc độ lý luận cũng có tác giả ủng hộ quan điểm này⁴.

* TS. Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh

¹ Bộ luật Tổ tụng Dân sự, Bình luận, Nxb Pháp lý, Moskva, 1991 (Bản tiếng Nga).

² Bộ luật Tổ tụng Dân sự của nước Cộng hòa Pháp, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1998.

³ Bộ luật Dân sự và Thương sự tố tụng, Thán chung xuất bản, Sài gòn 1973.

⁴ Giáo trình Luật Tổ tụng Dân sự Việt Nam. NXB Công an nhân dân Hà nội 2000.

Theo chúng tôi, đây là một trong những hạn chế của luật thực định. Điều này mâu thuẫn với khái niệm “đương sự” trong lý luận khoa học về TTDS.

3. Pháp luật TTDS có phân biệt NCQLNVQLQ có thể có yêu cầu độc lập hoặc tham gia tố tụng đứng về phía nguyên đơn hay bị đơn. Về hình thức có thể thấy đây là sự thừa nhận có hai loại NCQLNVQLQ: NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập và NCQLNVQLQ không có yêu cầu độc lập khi tham gia vào vụ kiện. Xét ở góc độ logic thuần túy, khi đã thừa nhận có hai loại NCQLNVQLQ, thừa nhận có sự khác nhau thì sự khác nhau đó phải được thể hiện trong địa vị tố tụng của từng NCQLNVQLQ. Tuy nhiên yêu cầu logic này đã không được thỏa mãn. Pháp luật TTDS không cho thấy sự khác biệt nào về quyền và nghĩa vụ tố tụng của hai loại NCQLNVQLQ này.

Điều 61 BLTTDS 2004 có bước thực lùi so với hai Pháp lệnh đã nêu khi coi yêu cầu độc lập hoặc tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc bên bị đơn như là một quyền tố tụng của NCQLNVQLQ chứ không phải là hình thức khác nhau của NCQLNVQLQ. Bên cạnh đó BLTTDS 2004 đã cố gắng phác họa sự khác nhau giữa NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập và NCQLNVQLQ không có yêu cầu độc lập nhưng sự cố gắng này có thành công hay không?

Hãy thử phân tích k.2 và k.3 Đ. 61 BLTTDS 2004. “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì có các quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn quy định tại Điều 59 của Bộ luật này” (k.2). “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc chỉ có quyền lợi thì có các quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn quy định tại Điều 59 của Bộ luật này” (k.3)? Theo luật cả hai trường hợp này NCQLNVQLQ đều có địa vị tố tụng – có các quyền và nghĩa vụ tố tụng giống nhau, giống như nguyên đơn. Vậy đâu là sự khác nhau giữa NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập và NCQLNVQLQ không có yêu cầu độc lập nhưng đứng về phía nguyên đơn trong tố tụng?

Điều 177 BLTTDS 2004 quy định về quyền yêu cầu độc lập của NCQLNVQLQ là sự

cố gắng thứ hai của nhà làm luật theo hướng nói trên. Thực chất nội dung của Đ. 177 là đưa ra những dấu hiệu để xác định thế nào là NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập (cơ sở để phân biệt với NCQLNVQLQ không có yêu cầu độc lập đứng về phía nguyên đơn hoặc bị đơn trong vụ án).

Dấu hiệu thứ nhất là việc giải quyết vụ kiện có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ. Theo ý kiến của chúng tôi, dấu hiệu này không phải là dấu hiệu đặc trưng của NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập vì nó có thể áp dụng cho cả NCQLNVQLQ không có yêu cầu độc lập. Sự tham gia của NCQLNVQLQ không có yêu cầu độc lập trong vụ kiện đã cho thấy sự liên quan đó. Nếu không có sự liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của họ thì họ đã không tham gia vào vụ kiện của người khác. Chính BLTTDS 2004 tại k.4 Đ. 56 đã khẳng định sự thật này: “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ...”

Dấu hiệu tiếp theo là yêu cầu độc lập được giải quyết trong cùng một vụ kiện làm cho việc giải quyết vụ kiện được chính xác và nhanh hơn. Dấu hiệu này cũng là dấu hiệu chung cho NCQLNVQLQ không có yêu cầu độc lập. Bằng sự tham gia của mình, những thông tin mà người này trình bày trước TA sẽ giúp cho TA nhận định về vụ kiện một cách toàn diện hơn so với trường hợp không có sự tham gia của người đó.

Dấu hiệu thứ ba - yêu cầu độc lập của họ có liên quan đến vụ án đang được giải quyết - là dấu hiệu cốt lõi nhất khả dĩ có thể giúp chúng ta phân biệt hai loại NCQLNVQLQ nhưng luật lại không giải mã thế nào là “yêu cầu độc lập”? Ở khía cạnh kỹ thuật lập pháp, việc nhìn nhận quyền yêu cầu độc lập như là một quyền của NCQLNVQLQ là không chuẩn. Có yêu cầu độc lập khi tham gia trong vụ án là một thuộc tính của một loại NCQLNVQLQ, gắn liền với bản chất tố tụng của người đó. Nói đến NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập là đương nhiên hiểu rằng khác với NCQLNVQLQ khác, yêu cầu độc lập này là động lực tham

gia của họ trong vụ án và TA có trách nhiệm phải xem xét giải quyết yêu cầu đó trong mối quan hệ với các yêu cầu khác của nguyên đơn và bị đơn.

Như vậy, cả ba dấu hiệu luật định đều không rõ ràng và không đủ sức để giúp chúng ta phân biệt thế nào là NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập với NCQLNVQLQ không có yêu cầu độc lập. Có thể nói rằng ở khía cạnh này BLTTDS 2004 đã không có bước tiến bộ đáng kể nào so với hai Pháp lệnh trong việc phân biệt NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập và NCQLNVQLQ không có yêu cầu độc lập.

4. Trong PLTTGQCVADS và PLTTGQC VAKT không có quy định về hình thức tham gia, thời điểm tham gia của NCQLNVQLQ. NCQLNVQLQ tham gia vào tố tụng theo sự lựa chọn của chính mình? Theo đề nghị của nguyên đơn, bị đơn hay theo quyết định chủ quan của TA? Nói một cách khác, sự tham gia của NCQLNVQLQ theo luật là có tính bắt buộc hay là không bắt buộc trong vụ kiện? Nếu là bắt buộc thì việc không triệu tập NCQLNVQLQ tham gia vào vụ kiện ở cấp sơ thẩm sẽ phải được nhìn nhận như là sự vi phạm tố tụng nghiêm trọng, còn nếu không bắt buộc thì vấn đề sẽ khác. Chúng ta không tìm được trả lời cho câu hỏi này trong hai Pháp lệnh nói trên. Sự không rõ ràng này là một trong những hạn chế của pháp luật và hạn chế này đã được khai thác triệt để trong thực tiễn xét xử các vụ án dân sự và kinh tế. Các TA cấp phúc thẩm thường hủy bản án sơ thẩm với lý do “có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng” khi cấp sơ thẩm không đưa NCQLNVQLQ tham gia vào vụ án mặc dù trong hồ sơ cho thấy bản thân NCQLNVQLQ biết rõ về vụ tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn nhưng họ không thể hiện ý chí về sự tham gia của mình trong vụ kiện. Các bên tranh chấp cũng không thể hiện yêu cầu TA triệu tập NCQLNVQLQ tham gia. TA cấp sơ thẩm không đưa họ tham gia vào vụ án vì cho rằng sự tham gia của họ là không cần thiết. Nhưng bản án sơ thẩm vẫn bị cấp phúc thẩm hủy.

Hạn chế này phần nào đã được BLTTDS 2004 khắc phục. Luật đã quy định rõ ràng hơn về hình thức tham gia của NCQLNVQLQ.

Cụ thể, NCQLNVQLQ có thể tham gia tố tụng vào vụ kiện theo đề nghị của chính họ hoặc theo đề nghị của nguyên đơn, bị đơn và đề nghị này được TA chấp nhận. Trường hợp không có ai đề nghị thì TA *phải* đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là NCQLNVQLQ. Luật sử dụng từ “phải” như là một nghĩa vụ của TA. Có thể hiểu rằng trong mọi trường hợp việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó thì sự tham gia của người đó vào quá trình tố tụng với tư cách là NCQLNVQLQ là sự bắt buộc. Có đề nghị thì TA phải chấp nhận và không có đề nghị thì TA phải đưa họ vào tham gia tố tụng.

Theo ý kiến của chúng tôi quy định như vậy là quá cứng nhắc. Thực sự là Luật đã hạn chế và phủ nhận quyền tự định đoạt của NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập.

Có thể đưa ra một kết luận chung nhất như sau: Về hình thức, pháp luật TTDS có phân biệt NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập và NCQLNVQLQ không có yêu cầu độc lập nhưng thực tế đã không làm được điều này một cách rõ ràng. Đây chính là cơ sở của hiện tượng phổ biến trong thực tiễn xét xử là hầu hết các TA chỉ xác định tư cách tố tụng của NCQLNVQLQ một cách chung chung, không có sự cụ thể hóa đó là NCQLNVQLQ nào? Có yêu cầu độc lập hay không có yêu cầu độc lập? Sự phân biệt này chỉ tồn tại trong pháp luật Tố tụng một cách hình thức còn trong thực tiễn xét xử là không có.

Như đã nói ở trên, những hạn chế của pháp luật Tố tụng có cội nguồn từ những hạn chế của nhận thức, của lý luận. Do vậy việc làm rõ những nội dung cơ bản của chế định NCQLNVQLQ ở góc độ lý luận là hết sức cần thiết.

1. Thế nào là NCQLNVQLQ?

NCQLNVQLQ là người tham gia trong vụ kiện của người khác. Vụ kiện này đã xuất hiện, đã tồn tại do sự khởi kiện của nguyên đơn và được TA thụ lý. Vụ kiện là vụ kiện của nguyên đơn với bị đơn, vậy vì sao lại có sự tham gia của NCQLNVQLQ vào đây? Động lực chủ yếu dẫn đến sự tham gia của NCQLNVQLQ vào vụ kiện của người khác là

để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chính họ khi họ cho rằng việc giải quyết vụ kiện - cụ thể là bản án của TA - không chỉ xác định quyền, nghĩa vụ giữa nguyên đơn và bị đơn mà còn có thể ảnh hưởng liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Về nguyên tắc NCQLNVLQ có thể bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình bằng việc khởi kiện một vụ kiện độc lập hoặc tham gia trong một vụ kiện độc lập khác với tư cách bị đơn nhưng tham gia vào vụ kiện giữa nguyên đơn và bị đơn, NCQLNVLQ có thể bảo vệ lợi ích của mình một cách tốt nhất, kịp thời nhất.

Đối với các bên nguyên đơn và bị đơn, họ cũng quan tâm đến sự tham gia của NCQLNVLQ vào trong vụ kiện vì cho rằng bản án của TA giải quyết tranh chấp giữa họ với nhau có thể có sự ảnh hưởng nhất định đến mối quan hệ pháp luật giữa họ (nguyên đơn hoặc bị đơn) với NCQLNVLQ.

Còn đối với TA sự tham gia của NCQLNVLQ trong vụ kiện có thể là cần thiết vì nó có thể giúp cho TA giải quyết tranh chấp một cách kịp thời, khách quan, công minh. Mặt khác, sự tham gia của NCQLNVLQ còn hạn chế được tình trạng có thể có hai bản án của các TA khác nhau có nội dung phán quyết khác nhau, mâu thuẫn nhau về cùng một đối tượng, một sự việc.

Thí dụ 1. Ngân hàng A khởi kiện đòi nợ bà B số tiền là 5 tỷ đồng trên cơ sở Hợp đồng tín dụng có bảo đảm bằng tài sản thế chấp là căn nhà số... đường Thủ Khoa Huân Q.1 TP HCM. Vụ án được TA thụ lý giải quyết. Khi biết tin về vụ án, Ông C - chồng cũ của bà B đã yêu cầu TA cho tham gia vào vụ án với tư cách NCQLNVLQ với yêu cầu TA thừa nhận căn nhà - tài sản thế chấp - trong hợp đồng tín dụng giữa nguyên đơn và bị đơn là tài sản thuộc quyền sở hữu riêng của mình. Bằng sự tham gia vào vụ kiện do Ngân hàng khởi kiện, ông C - NCQLNVLQ - có thể bảo vệ quyền lợi của mình kịp thời. Nếu không tham gia vào vụ kiện này việc bảo vệ lợi ích hợp pháp của ông C trong vụ kiện độc lập do ông khởi kiện có thể gặp khó khăn bởi lẽ đối tượng tranh chấp - căn nhà tại thời điểm đó có thể

đã được chuyển dịch qua nhiều chủ sở hữu hoặc đơn giản là không còn tồn tại do rủi ro nào đó. Đối với TA, có sự tham gia của ông C là có thêm những thông tin khách quan cần thiết cho TA giải quyết đúng đắn mối quan hệ vay nợ giữa Ngân hàng và bà B. Làm rõ quyền sở hữu về căn nhà - tài sản thế chấp - không chỉ là cơ sở giải quyết yêu cầu bảo vệ lợi ích của ông C - NCQLNVLQ mà còn là cơ sở xác định đúng đắn quan hệ tranh chấp giữa ngân hàng và bị đơn. Ngân hàng có thể đang là chủ nợ có bảo đảm, có quyền yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi công nợ trở thành chủ nợ không có bảo đảm. Điều này phụ thuộc vào phán quyết của TA về quyền sở hữu căn nhà là của ai? Của bị đơn hay của NCQLNVLQ? Nếu không có sự tham gia của NCQLNVLQ trong vụ án này có thể dẫn đến hệ quả là TA trong vụ án do Ông C khởi kiện có thể tuyên bản án mâu thuẫn với bản án của TA trong vụ kiện do ngân hàng khởi kiện về cùng một sự việc là quyền sở hữu của căn nhà - tài sản thế chấp. Điều này là hoàn toàn không nên có trong hoạt động xét xử của TA. Đây chính là một trong những lý do giải thích vì sao pháp luật TTDS thừa nhận sự tồn tại của chế định NCQLNVLQ như là một chế định lâu đời của mình.

NCQLNVLQ có những đặc điểm sau đây:

- + Họ là những người tham gia vào vụ kiện của người khác (vụ kiện do nguyên đơn khởi kiện chống bị đơn) để bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình;
- + Bản án của TA giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn có thể ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ;
- + Quyền và lợi ích hợp pháp của NCQLNVLQ không trùng hợp về nội dung với quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn;
- + NCQLNVLQ có thể bảo vệ lợi ích của mình bằng cách đưa ra yêu cầu độc lập hoặc không đưa ra yêu cầu độc lập, đứng về phía một bên đương sự nhất định, hỗ trợ cho bên đương sự đó chống lại bên đương sự kia. Điều

này tùy thuộc vào mối quan hệ của NCQLNVQLQ với đối tượng của vụ kiện.

2. NCQLNVQLQ có phải là đương sự hay không?

Trước hết phải tìm hiểu thế nào là đương sự trong vụ kiện?

BLTTDS của Cộng hòa Pháp không có định nghĩa chính thức về đương sự. Nhưng nếu chúng ta phân tích Đ.1 và Đ. 323 thì có thể hiểu khái niệm đương sự chỉ bao gồm hai bên: bên nguyên đơn - bên khởi kiện và bên bị đơn - bên bị khởi kiện. Thuật ngữ "Người thứ ba" được sử dụng một cách độc lập bên cạnh thuật ngữ "Đương sự". BLTTDS của Liên bang Nga khẳng định khái niệm đương sự chỉ gồm có nguyên đơn và bị đơn. Đương sự - các bên tranh tụng trong vụ kiện chính là các chủ thể của quan hệ pháp luật nội dung đang có tranh chấp, đang là đối tượng xem xét giải quyết của TA. Đây là dấu hiệu cơ bản của khái niệm đương sự. Vì vậy, BLTTDS của Liên bang Nga quy định: người mà vì lợi ích của họ một số cơ quan, tổ chức đã khởi kiện trong những trường hợp do luật định - mới là nguyên đơn trong vụ kiện chứ không phải là người đã khởi kiện.

Trong lý luận Tố tụng Dân sự khái niệm đương sự bao gồm các dấu hiệu sau đây:

+ Đương sự là những người tham gia tố tụng chính trong vụ kiện. Không có vụ kiện nào mà lại không có các bên đương sự. Không có đương sự thì không có vụ kiện.

+ Đương sự là các bên đang ở trong tình tranh chấp về quan hệ pháp luật nội dung vì vậy các bên đương sự có lợi ích đối lập nhau trong quan hệ pháp luật nội dung và có sự quan tâm khác nhau về diễn biến và kết thúc của vụ kiện. Nói một cách khác, đương sự là chủ thể của quan hệ pháp luật nội dung được suy đoán là đang có tranh chấp hay vi phạm.

+ Tranh chấp của các bên đương sự là đối tượng xem xét giải quyết của TA trong vụ kiện⁵.

Như vậy quan niệm truyền thống trong pháp luật TTDS ở nước ta luôn coi khái niệm đương sự bao gồm nguyên đơn, bị đơn, NCQLNVQLQ là không thuyết phục. NCQLNVQLQ không phải là đương sự và càng không phải là đồng nguyên đơn hay đồng bị đơn.

NCQLNVQLQ không thể tham gia vào vụ án với tư cách nhân chứng vì họ có sự liên quan về lợi ích pháp lý ở trong vụ án. Họ cũng có sự quan tâm nhất định đến diễn biến và kết quả của vụ án.

3. NCQLNVQLQ tham gia vào TTDS có địa vị tố tụng như thế nào?

Tính chất mối quan hệ pháp lý của họ với đối tượng của vụ kiện mà TA đang thụ lý giải quyết là yếu tố có ảnh hưởng quyết định đến địa vị tố tụng của họ trong vụ kiện.

BLTTDS của Cộng hòa Pháp phân biệt dự sự có yêu cầu chính và dự sự có yêu cầu bổ sung. Dự sự có yêu cầu chính là dự sự đưa ra các yêu cầu có lợi cho chính mình và theo luật, người này có quyền khởi kiện để yêu cầu về việc này(Đ. 329). Còn dự sự có yêu cầu bổ sung là dự sự mà yêu cầu của họ chỉ là hỗ trợ cho một bên đương sự trong việc bảo vệ quyền lợi của bên đương sự đó (Đ. 330).

Tuy thuật ngữ sử dụng có khác nhau nhưng xét về tính chất thì sự phân biệt này cũng giống như trong BLTTDS của Liên bang Nga - phân biệt có hai loại NCQLNVQLQ. Đó là NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập và NCQLNVQLQ không có yêu cầu độc lập, khi tham gia tố tụng luôn đứng về phía của một bên tố tụng nhất định - nguyên đơn hoặc bị đơn - để cùng bên đó chống lại yêu cầu của phía bên đương sự kia và bằng cách đó bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của chính mình.

Trong thí dụ 1 nêu ở trên, ông C chính là NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập. Ông C đã đưa ra yêu cầu của mình độc lập với yêu cầu của ngân hàng - nguyên đơn. Yêu cầu của ông C là yêu cầu TA thừa nhận quyền sở hữu của mình đối với căn nhà - tài sản thế chấp trong Hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng và bà B. Còn yêu cầu của ngân hàng - nguyên đơn là yêu cầu TA buộc bà B phải thanh toán

⁵ M.X Sakarian, Giáo trình Luật Tố tụng Dân sự Nga, Nxb Bilin, Moskva, 1998.

công nợ bằng căn nhà - tài sản thế chấp. Tính độc lập trong yêu cầu của NCQLNVQLQ thể hiện ở đối tượng và căn cứ của yêu cầu. Cả hai yếu tố này đều khác với yêu cầu của nguyên đơn chống bị đơn hoặc yêu cầu phản tố của bị đơn chống lại nguyên đơn.

Trong vụ kiện có sự tham gia của NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập tồn tại hai nhóm quan hệ pháp luật được suy đoán là đang có tranh chấp hoặc vi phạm mà TA phải xem xét. Nhóm quan hệ pháp luật thứ nhất là quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn của vụ kiện. Trong thí dụ 1 là tranh chấp giữa ngân hàng - nguyên đơn và bà B - bị đơn về Hợp đồng tín dụng liên quan đến tài sản thế chấp là căn nhà ở đường Thủ Khoa Huân TP. HCM. Nhóm quan hệ pháp luật thứ hai là quan hệ tranh chấp về quyền sở hữu về căn nhà - tài sản thế chấp giữa một bên là ông C (NCQLNVQLQ) và bên còn lại gồm cả nguyên đơn, bị đơn (Ngân hàng và bà B). Yêu cầu của ông C chống lại cả bà B và ngân hàng khi cho rằng nhà đó thuộc sở hữu của mình, bà B đem thế chấp cho ngân hàng và ngân hàng đã nhận thế chấp là sai, xâm phạm quyền lợi của ông. Trong quan hệ thứ hai, NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập thực chất là nguyên đơn. Vì vậy pháp luật TTDS của nhiều nước thừa nhận NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập có địa vị tố tụng như là nguyên đơn - có các quyền và nghĩa vụ tố tụng như nguyên đơn - trong đó có những quyền tố tụng quan trọng như quyền rút yêu cầu độc lập, quyền hòa giải với bên tranh chấp lợi ích hợp pháp của mình.

Như vậy, NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập là người tham gia vào vụ kiện của người khác để bảo vệ quyền, lợi ích độc lập của mình đối với đối tượng tranh chấp mà TA đang xem xét và giải quyết.

Về nguyên tắc, NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập hoàn toàn có quyền khởi kiện trong một vụ kiện độc lập để bảo vệ quyền lợi của mình nhưng việc tham gia vào vụ kiện của người khác có nhiều lợi thế đối với họ hơn. Nói cách khác, quyết định có tham gia vào vụ kiện của người khác hay không phải tùy thuộc vào sự lựa chọn và tự định đoạt của

NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập. Như đã nói ở trên, quy định của BLTTDS 2004 về sự tham gia bắt buộc của NCQLNVQLQ (khi họ không có yêu cầu tham gia) theo đề nghị của đương sự hay quyết định của TA thực tế là sự phủ nhận quyền tự định đoạt của NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập.

NCQLNVQLQ thể hiện yêu cầu độc lập của mình như thế nào? Họ có thể chủ động yêu cầu được tham gia vào trong vụ kiện từ thời điểm nào? TA có quyền bác đề nghị yêu cầu xin tham gia vào vụ kiện với tư cách NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập hay không? BLTTDS 2004 không có quy định về những vấn đề này. Tham khảo kinh nghiệm của BLTTDS Liên bang Nga, chúng ta thấy NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập phải thể hiện yêu cầu của mình trong hình thức đơn kiện giống như khi khởi kiện trong vụ kiện độc lập. NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập có thể chủ động xin tham gia vào vụ kiện kể từ khi vụ kiện được thụ lý cho đến trước khi TA chuyển sang phần nghị án ở phiên tòa sơ thẩm. TA có quyền bác đề nghị yêu cầu xin tham gia vào vụ kiện của NCQLNVQLQ nếu thấy không có căn cứ tức là khi thấy không có sự liên quan giữa yêu cầu của họ với đối tượng tranh chấp của vụ kiện. Điều này cũng giống như quyền của TA trả lại đơn kiện cho người khởi kiện khi thấy người đó không có quyền khởi kiện.

Trong vụ kiện có sự tham gia của NCQLNVQLQ có yêu cầu độc lập thì TA có nghĩa vụ phải xem xét và giải quyết luôn yêu cầu của nguyên đơn chống bị đơn và yêu cầu độc lập của NCQLNVQLQ chống lại cả hai bên đương sự hoặc chống lại một trong hai bên đó.

NCQLNVQLQ không có yêu cầu độc lập - như tên gọi của mình, khi tham gia vào vụ kiện của người khác không đưa ra yêu cầu độc lập về đối tượng tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn, luôn đứng về phía một bên bên đương sự nhất định mà người đó có quan hệ pháp luật nội dung để cùng với bên đương sự đó chống lại yêu cầu của bên đương sự kia. Bằng cách đó, họ vừa hỗ trợ cho bên đương sự này vừa bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của

chính mình vì bản án của TA có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ pháp luật nội dung giữa họ và bên đương sự đó.

Chúng ta có xem thí dụ 2 sau đây: Trong vụ kiện đòi bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra, A - người bị hại trong vụ tai nạn giao thông khởi kiện là nguyên đơn, bị đơn là B - chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ, người đã thuê C làm lái xe cho mình. Còn C - lái xe có lỗi trực tiếp gây tai nạn là NCQLNVLQ không có yêu cầu độc lập đứng về phía bị đơn.

Trong trường hợp này chúng ta cũng thấy có hai nhóm quan hệ pháp luật khác nhau. Nhóm quan hệ thứ nhất là quan hệ về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra giữa người bị thiệt hại đã khởi kiện (nguyên đơn) và chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ - người có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại thực tế xảy ra (bị đơn). Quan hệ pháp luật này được điều chỉnh bởi Bộ luật Dân sự (BLDS). Quan hệ này đang tồn tại một cách thực tế. Nhóm quan hệ pháp luật thứ hai là quan hệ giữa người chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ với người điều khiển nguồn nguy hiểm cao độ có lỗi trực tiếp gây ra thiệt hại. Quan hệ này có thể phát sinh trên cơ sở quyền kiện ngược lại sau khi chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ thực hiện nghĩa vụ bồi thường cho người bị hại theo bản án của TA. Mối quan hệ pháp luật này có thể được điều chỉnh bởi nhiều quy phạm pháp luật khác nhau. Trong thí dụ này có thể là hợp đồng lao động giữa người chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ và người lao động điều khiển nguồn nguy hiểm cao độ gây thiệt hại.

Thí dụ thứ ba. Cty A mua hàng của Cty C và bán thẳng cho Cty B. Hàng được giao trực tiếp từ kho của Cty C cho Cty B. Sau khi nhận đủ hàng, Cty B đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán một cách đầy đủ với lý do lô hàng không đạt chất lượng như thỏa thuận trong hợp đồng. Cty A khởi kiện Cty B với yêu cầu TA buộc Cty B thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ theo hợp đồng và để chống lại yêu cầu phản tố của Cty B về vấn đề chất lượng hàng hóa, Cty A đề nghị TA triệu tập Cty C - người sản xuất lô hàng và bán hàng đó cho

Cty A- tham gia với tư cách NCQLNVLQ không có yêu cầu độc lập trong vụ kiện. Cty C đứng về phía Cty A- nguyên đơn để chống lại yêu cầu phản tố của Cty B- bị đơn, cùng với nguyên đơn chứng minh yêu cầu phản tố của bị đơn là không có căn cứ, lô hàng thỏa mãn các yêu cầu về chất lượng theo hợp đồng, sự giảm sút về chất lượng là do lỗi của người vận chuyển do chính Cty B thuê... Bằng sự hỗ trợ cho Cty A - nguyên đơn, Cty C- NCQLNVLQ không có yêu cầu độc lập bảo vệ lợi ích của mình một cách tốt nhất để tránh khả năng TA bác yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Trong trường hợp này Cty A sau đó có quyền kiện ngược lại Cty C cũng về điều khoản hàng hóa kém chất lượng và điều này là sự bất lợi đối với Cty C.

Các thí dụ trên cho thấy việc giải quyết mối quan hệ pháp luật thứ nhất hoàn toàn có thể ảnh hưởng đến mối quan hệ pháp luật thứ hai, đến quyền và nghĩa vụ của NCQLNVLQ không có yêu cầu độc lập trong quan hệ với một bên đương sự của vụ án (bên mà họ đã đứng về cùng phía để chống lại bên đương sự kia). Chính sự liên quan này là cơ sở tham gia vào vụ kiện của NCQLNVLQ không có yêu cầu độc lập. Trong mối quan hệ thứ hai, NCQLNVLQ luôn là người có nghĩa vụ dù họ đứng về phía bên đương sự nào- nguyên đơn hay bị đơn. Từ đó càng thấy rõ NCQLNVLQ không có yêu cầu độc lập không thể có địa vị tố tụng - có các quyền và nghĩa vụ tố tụng - như nguyên đơn hoặc bị đơn được. NCQLNVLQ không có yêu cầu độc lập về đối tượng tranh chấp của vụ kiện nên họ không thể có quyền thỏa thuận với bên đương sự kia được, không có quyền thừa nhận một phần hay chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bên đương sự kia, không có quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu của vụ kiện.... Đây là điểm khác biệt lớn nhất giữa NCQLNVLQ có yêu cầu độc lập và NCQLNVLQ không có yêu cầu độc lập.

Trong thí dụ thứ hai chẳng hạn, người lái xe không thể thỏa thuận trực tiếp với người bị hại - nguyên đơn của vụ kiện về việc bồi thường thiệt hại được, hoặc tham gia cùng bị

đơn- chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ để hòa giải với người bị hại cũng không được vì đơn giản là không có bất kỳ cơ sở pháp lý nào cho sự tham gia hòa giải này. Quan hệ pháp luật tranh chấp mà TA đang xem xét giải quyết là quan hệ giữa người bị hại và chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại là nghĩa vụ của chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ trước người bị hại. Về nguyên tắc, chỉ có những ai là chủ thể của quan hệ pháp luật nội dung này mới có năng lực tham gia thỏa thuận, hòa giải với nhau. Năng lực chủ thể luôn là một trong những điều kiện để xem xét tính hợp pháp của thỏa thuận. Trong thực tế giải quyết các tranh chấp loại này, một số TA đã tiến hành hòa giải giữa các bên đương sự với sự tham gia của người trực tiếp gây thiệt hại, ghi nhận sự tự nguyện bồi thường của người này thay cho nghĩa vụ bồi thường thiệt hại của chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ. Chúng tôi cho rằng thực tiễn xét xử như vậy đã làm giảm ý nghĩa các quy định của BLDS về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra. Một trong những nguyên nhân của thực tiễn trên chính là các quy định của pháp luật TTDS ở nước ta thừa nhận NCQLNVLQ không có yêu cầu độc lập cũng có các quyền, nghĩa vụ tố tụng như nguyên đơn và bị đơn, trong đó có quyền tự thỏa thuận hoặc tham gia hòa giải. Trong thực tiễn cũng hay có sự nhầm lẫn NCQLNVLQ không có yêu cầu độc lập với đồng bị đơn.

Như vậy, NCQLNVLQ không có yêu cầu độc lập vừa không phải là đương sự vừa không thể có các quyền, nghĩa vụ tố tụng như đương sự. Họ có thể có nhiều quyền của đương sự nhưng không có những quyền đặc trưng của đương sự- quyền liên quan đến việc định đoạt đối tượng của vụ kiện.

Mặc dù luôn phải đứng về phía của một bên đương sự nhất định khi tham gia tố tụng, NCQLNVLQ có tính độc lập tương đối trong hoạt động tố tụng của mình với bên đương sự đó.

TA khi giải quyết vụ kiện có sự tham gia của NCQLNVLQ không có yêu cầu độc lập

có quyền giải quyết luôn mối quan hệ pháp luật giữa chủ thể này với một bên đương sự (nhóm quan hệ pháp luật thứ hai) hay không? BLTTDS 2004 không quy định về vấn đề này. Thực tiễn xét xử trong những năm qua cho thấy các TA thường không giải quyết và ghi nhận trong bản án là quan hệ này nếu có tranh chấp thì “có thể giải quyết trong vụ kiện khác”. Thực tiễn này phù hợp với lý luận vì quyền yêu cầu kiện ngược lại chỉ hình thành trên cơ sở bản án giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn có hiệu lực pháp luật.

Kết luận và kiến nghị

NCQLNVLQ - chủ thể đặc biệt trong TTDS - không phải là đương sự, không nằm trong khái niệm đương sự. NCQLNVLQ có yêu cầu độc lập có địa vị tố tụng giống như là nguyên đơn. Chúng tôi xin nhấn mạnh ý “như là nguyên đơn”. Điều đó có nghĩa là bên cạnh những quyền, nghĩa vụ chung của đương sự thì nguyên đơn còn có những quyền, nghĩa vụ tố tụng riêng có của mình. NCQLNVLQ cũng có những quyền tương tự như nguyên đơn. Đây là xuất phát điểm để phân định sự khác biệt về địa vị tố tụng của NCQLNVLQ có yêu cầu độc lập so với NCQLNVLQ không có yêu cầu độc lập. Sự khác biệt này còn phải được cụ thể hóa trong toàn bộ hoạt động tố tụng của hai loại chủ thể này trong các giai đoạn tố tụng khác nhau. Khi tham gia tố tụng với những quyền và nghĩa vụ tố tụng khác nhau thì vai trò của các chủ thể sẽ khác nhau. Sự vận động về nhận thức của chúng ta về chế định NCQLNVLQ đòi hỏi phải được thể hiện trong các quy định của BLTTDS 2004.

Hoàn thiện chế định NCQLNVLQ trong BLTTDS 2004 là một giải pháp mở rộng khả năng điều chỉnh có hiệu quả của BLTTDS đối với các quan hệ khách quan phát sinh trong quá trình giải quyết các tranh chấp dân sự theo hướng phát huy vai trò tố tụng của mỗi loại chủ thể tham gia trong các quan hệ đó đúng với bản chất vốn có của chúng, hạn chế sự nhập nhằng tùy tiện trong thực tiễn xét xử của TA.